

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
A	TỔNG CỘNG	3.247.95	
A1	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.247.95	
I	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	1.727.86	
1	Văn phòng HĐND & UBND	641.90	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023	20	Điều chỉnh tăng dự toán đã cấp tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình từ Phòng Văn hóa xã hội về Văn phòng HĐND&UBND thực hiện theo quy định
-	Chi khoán phục vụ, bảo vệ cơ quan đảng, QLNN, HĐND (định xuất 2 người/xã/năm*5trđ/người/tháng*12)	60	Bổ sung tăng dự toán do chưa cấp tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	46.80	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lũng Phình.
-	Kinh phí hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết 36/2025/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai	293.60	Theo Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí thực hiện chỉnh lý, số hóa hồ sơ tài liệu lưu trữ	150	Tạm giao kinh phí tổng 150 triệu đồng theo đề nghị tại Tờ trình số 12/TTr-VP ngày 06/5/2026, đề nghị Văn phòng HĐND&UBND thực hiện trình thẩm định dự toán, đấu thầu mua sắm đảm bảo theo quy định
	Chi khác Quốc phòng	(78.50)	Điều chỉnh giảm dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 do Ban chỉ huy quân sự xã đã mở TK tiền gửi giao dịch tại KBNN từ dự toán VP HĐND&UBND
-	Kinh phí mua sắm, thay thế thiết bị hệ thống tăng âm, loa đài, hệ thống đèn sân khấu...	150	Tạm giao kinh phí tổng 150 triệu đồng theo đề nghị tại Tờ trình số 11/TTr-VP ngày 06/5/2026, đề nghị Văn phòng HĐND&UBND thực hiện trình thẩm định dự toán, đấu thầu mua sắm đảm bảo theo quy định
2	Phòng Văn hóa xã hội	306.16	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023	(20)	Điều chỉnh giảm dự toán đã cấp tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình từ Phòng Văn hóa xã hội về Văn phòng HĐND&UBND thực hiện theo quy định

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	46.80	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lũng Phình.
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập NĐ 81/2021; NĐ 238; Hỗ trợ học sinh, sinh viên theo NĐ 53 của CP	249.36	Theo Quyết định số 309 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí thường thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác bầu cử Quốc hội và HĐND	30	Theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
3	Phòng Kinh tế	210.80	
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	163.80	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lũng Phình.
-	Kinh phí mua sắm tài sản máy móc thiết bị, bàn ghế làm việc	47	Bổ sung kinh phí theo Tờ trình số 104/TTr-PKT ngày 20 tháng 05 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Lũng Phình, đề nghị Phòng Kinh tế thực hiện mua sắm tài sản theo quy định
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	70.20	
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	70.20	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lũng Phình.
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	363.80	-
-	Kinh phí mua sắm tài sản máy móc thiết bị, bàn ghế làm việc	200	Bổ sung kinh phí theo Tờ trình số 03/TTr-TTĐVTTH ngày 04 tháng 05 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Lũng Phình, đề nghị Trung tâm DVTH trình thẩm định dự toán , đấu thầu mua sắm đảm bảo theo quy định
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu	163.80	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND xã Lũng Phình.
6	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	135	
	Chi chung sự nghiệp y tế	135	Điều chỉnh dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 từ sự nghiệp giáo dục & đào tạo sang Quản lý nhà nước
II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	1.068.50	-
-	Chi khoán phục vụ, bảo vệ cơ quan đảng, QLNN, HĐND (định suất 1 người/xã/năm*5trđ/người/tháng*12)	60	Bổ sung kinh phí chưa được giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (BTCB)	847	Điều chỉnh dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình từ MTTQ Việt Nam sang Văn phòng Đảng ủy thực hiện
-	Kinh phí tiền thưởng huy hiệu Đảng đối với đảng viên	21.10	Theo Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	140.40	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175-QĐ/ĐU ngày 29/4/2026 của Đảng ủy xã Lũng Phình.
III	Chi hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam	(592.69)	-
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	(847)	Điều chỉnh dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lũng Phình từ MTTQ Việt Nam sang Văn phòng Đảng ủy thực hiện
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ việc theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ	173.01	Theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đối với Hội chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi nhiệm kỳ 2026-2031	57.90	Theo Quyết định số 1820 /QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu	23.40	Tạm giao kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175-QĐ/ĐU ngày 29/4/2026 của Đảng ủy xã Lũng Phình.
IV	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	0	
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	(576)	Điều chỉnh giảm dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 116/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	(249)	Điều chỉnh giảm dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 116/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
4	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	(781)	Điều chỉnh giảm dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 115/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
5	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	(791)	Điều chỉnh giảm dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 115/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
6	Trường PTDTBT TH Lũng Phình(sau sáp nhập)	825	Điều chỉnh tăng dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 116/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
7	Trường PTDTBT TH & THCS Lũng Thẩn(sau sáp nhập)	1.572	Điều chỉnh tăng dự toán do sáp nhập trường tại Quyết định số 115/QDD-UBND ngày 10/2/2026 của UBND xã Lũng Phình
VI	Chi An ninh	2.83	
1	Công an xã	2.83	

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
	Kinh phí mua que thử ma túy	2.83	Theo Quyết định số 1393 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
VII	Chi quốc phòng	79.20	
1	Ban chỉ huy quân sự xã	758.20	-
-	Chi công tác huấn luyện dân quân	679.70	Điều chỉnh dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 do Ban chỉ huy quân sự xã đã mở TK tiền gửi giao dịch tại KBNN từ dự toán VP HĐND&UBND
	Chi khác Quốc phòng	78.50	Điều chỉnh tăng dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 do Ban chỉ huy quân sự xã đã mở TK tiền gửi giao dịch tại KBNN từ dự toán VP HĐND&UBND
2	Văn phòng HĐND & UBND	(679)	
	Chi công tác huấn luyện dân quân	(679)	Điều chỉnh dự toán giao tại QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 do Ban chỉ huy quân sự xã đã mở TK tiền gửi giao dịch tại KBNN từ dự toán VP HĐND&UBND
VIII	Chi các hoạt động kinh tế	941	
1	Sự nghiệp kinh tế khác	941	
1.1	Phòng kinh tế	916	-
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường GTNT, công trình thủy lợi năm 2026 theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai	891	Kinh phí tạm giao 6 tháng đầu năm 2026 để thực hiện nhiệm vụ duy tu thường xuyên theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai
-	Chi kiến thiết thị chính(đã bao gồm chi phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng...)	(25)	Điều chỉnh giảm dự toán tại Quyết định số QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025
-	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc quỹ đất công (đất 5%) của xã Lùng Phình	50	Tờ trình số 109/TTr-PKT ngày 21 tháng 05 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Lùng Phình
1.2	Phòng Văn hóa xã hội	25	
	Kinh phí trang trí cây xanh xung quanh cơ quan	25	Theo QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND xã Lùng Phình sự nghiệp kinh tế kiến thiết thị chính
IX	Chi đảm bảo xã hội	156.25	
1	Phòng kinh tế	12	
-	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa kèm dông lốc ngày 29/3/2026 trên địa bàn xã Lùng Phình	12	Theo Quyết định 211/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Lùng Phình
2	Phòng Văn hóa xã hội	144.25	
-	Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026	134.85	Theo Quyết định số 308 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai ;Quyết định số 307 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
-	Kinh phí mua thẻ BHYT của các đối tượng tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ Quốc	9.4	Theo Quyết định số 308 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Lào Cai
X	Sự nghiệp y tế	(135)	
1	Trạm y tế xã	(135)	

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
	Chi chung cho sự nghiệp y tế	(135)	<i>Điều chỉnh giám dự toán tại Quyết định số QĐ 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2025</i>

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NLĐ CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2026**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị: Nghìn đồng

Số TT	Cơ quan đơn vị	Tổng cộng	Trợ cấp lần đầu	Ghi chú
1	Văp phòng Đảng ủy	140.400	140.400	
2	Ủy ban MTTQ	23.400	23.400	
3	Văn phòng HĐND & UBND	46.800	46.800	
4	Phòng Văn hóa - xã hội	46.800	46.800	
5	Phòng Kinh tế	163.800	163.800	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	70.200	70.200	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	163.800	163.800	
Tổng cộng:		655.200	655.200	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN
BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, CẦU NGẮM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LÙNG PHÌNH QUẢN LÝ NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr- UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đơn vị	Chiều dài (km)	Quy mô			Kết cấu mặt đường	Định mức hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ	Kinh phí phân bổ kỳ này
				CP	BTXM	Nhựa				
	Tổng số I+II+III		243	37.96	149	23.42	-	125.4	1.305.5	652.7
I	Đường huyện giao xã quản lý	km	58	-	34	23			623.4	311.7
1	Đường Lữ Thân - Seng Sui	km	9		9		BTXM	10.8	99.4	49.7
2	Đường Lùng Thân - Lùng Phình	km	13			13	BTN	10.8	139.3	69.7
3	Đường Lùng Sui - Lùng Cải	km	4		4		BTXM	10.8	41.0	20.5
4	Đường Lùng Phình - Tả Văn Chư	km	6			6	BTN	10.8	67.0	33.5
5	Quán hoá (Lùng Phình cũ) - Lù Sui Tùng (Tả Cù Tỷ cũ)	km	10		10		BTXM	10.8	111.2	55.6
6	Đường Du lịch Lầu Thí Ngải (Cũ) - Xã Bản Phố (Cũ)	km	2			2	Láng nhựa	10.8	25.1	12.5
7	Đường QL 4E - Cầu Treo - QL 4E	km	13		11		BTXM	10.8	118.8	59.4
						2	Láng nhựa	10.8	21.6	10.8
II	Đường liên thôn mặt bê tông hoặc cấp phối	km	160	13	115	-	-	99.9	593.2	296.6
1	Lùng Sán - Lệnh Sui Thàng, Lùng Sui cũ, Lùng Cải cũ	km	6		6		BTXM	3.7	23.8	11.9
2	Đường Liên thôn Seng Sui - Lao Dìn Phàng, Nà Mỏ xã Lùng Sui	km	16		16		BTXM	3.7	58.2	29.1
3	QL4D - Đường Lệnh Sui Thàng, Ta Pa Chải, Lù Dín Đường Nàng Càng 2 - Seng Nàng Càng 2, Seng Sui,	km	2		2		BTXM	3.7	8.5	4.2
4	thôn Nàng Càng 1 (Cũ), Cầu Sảng Chải, Chính Chư	km	24		24		BTXM	3.7	88.2	44.1
5	Đường trục xã - Lao Dìn Phàng, Nà Chí, Seng Sui	km	5		5		BTXM	3.7	20.0	10.0
6	Đường tỉnh 159 - thôn Lao Chải, nhóm hộ Tân Chư, nhóm hộ Pù Chù Ván, nhóm hộ Sín Chải, nhóm hộ Xà Ván Sừ Mần Khang	km	15		15		BTXM	3.7	54.8	27.4
7	Đường Đội 3 thôn Lữ Thân - Hồ Cán Cầu	km	4		2		BTXM	3.7	8.5	4.3
					2		Cấp phối	3.7	6.5	3.3
8	Đường tỉnh 159 - thôn Nhiều Cù Ván Hoàng Thu Phố (Cũ), nhóm hộ Tả Thồ 1, nhóm hộ Tả Văn Chư thượng,	km	12		11		BTXM	3.7	41.8	20.9
					1		Cấp phối	3.7	3.7	1.9
9	Đường 153 - thôn Sín Chải, nhóm hộ Phả Hai Tùng, Nhóm hộ Xà Ván, nhóm hộ Lả Dì Thàng	km	9		8		BTXM	3.7	29.6	14.8
					1		Cấp phối	3.7	1.9	0.9
10	Đường QL 4E - Làng Hồ, Ly Seo Tả, ngã 3 Làng Hồ - Tùng Súng - Tả Chải	km	19				BTXM	3.7	71.0	35.5
11	Đường Tả Chải - Pả Chư Tỷ, Pả Chư Tỷ 2, Quán Hóa, Trạm biến áp thôn, Làng Hồ	km	15				BTXM	3.7	54.8	27.4

TT	Tên công trình	Đơn vị	Chiều dài (km)	Quy mô			Kết cấu mặt đường	Định mức hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ	Kinh phí phân bổ kỳ này
				CP	BTXM	Nhựa				
12	Đường vào Trạm Y tế xã Lũng Phình (II) - Nhà ông Hâm, Cầu treo - Pờ Chồ 3	km	5				BTXM	3.7	19.6	9.8
13	Đường QL 4E - Ngã 3 đường du lịch, Trường THCS Lầu Thí Ngải cũ, NHV thôn Lữ Chồ.	km	3	10			BTXM	3.7	10.8	5.4
14	Đường Nà Mồ - Nà Chí		2		2		BTXM	3.7	6.7	3.3
15	Đường trục chính Sáng Nàng Càng 1		2		2		BTXM	3.7	5.6	2.8
16	Đường vào thôn Sê Lữ Thân		4		4		BTXM	3.7	13.0	6.5
17	Đường vào thôn Lao Dìn Phàng, xã Lũng Sui		3		3		BTXM	3.7	9.3	4.6
18	Đường ra nương rẫy Sáng Chải xã Lữ Thân (xã Lũng Thân)		2		2		BTXM	3.7	7.4	3.7
19	Đường Seng Sui - Nà Mồ Cái xã Lũng Sui (xã Lũng Sui)		2		2		BTXM	3.7	8.3	4.2
20	Đường Seng Sui - Nà Mồ Cái		3		3		BTXM	3.7	11.8	5.9
21	Đường Seng Sui xã Lũng Sui đến thôn Nàng Càng 2 xã Lữ Thân		2		2		BTXM	3.7	8.5	4.3
22	Đường Sê Nà Mồ - Lũng Cái		3		3		BTXM	3.7	10.2	5.1
23	Đường Chính Chư Phìn 2 xã Lũng Thân huyện Si Ma		2		2		BTXM	3.7	5.6	2.8
24	Đường trung tâm Phù Chồ Ván		1		1		BTXM	3.7	5.2	2.6
III	Đường trục thôn do xã quản lý mặt bê tông hoặc cấp phối	km	25	25	-	-	-	25.5	37.1	18.5
1	QL4E - Nhà Sùng Seo Sứ, Vàng Seo Dìn, Ly Seo Vân, Vàng Seo Páo.	km	1	1			Cấp phối	1.5	0.9	0.5
2	Đường BTXM - Nhà Ly Seo Giáo, Ly Vàng Pao, Hàng Seo Phú.	km	2	2			Cấp phối	1.5	3.6	1.8
3	Lũng Phình; Đường QL4E - Nhà Ma Seo Thề	km	0	0			Cấp phối	1.5	0.5	0.2
4	Đường QL4E - Nhà Hàng Seo Xóa, Hàng Seo Phừ, Sùng Seo Pùi, Thảo Seo Phần,	km	2	2			Cấp phối	1.5	2.4	1.2
5	Đường BTXM - Nhà Ly Seo Sứ, Sùng Seo Sứ, Vàng Seo Sần, Vàng Seo Già	km	2	2			Cấp phối	1.5	3.3	1.7
6	Đường Trục thôn ĐT153 - Nhóm hộ Hoàng Seo Sầu	km	1	1			Cấp phối	1.5	0.8	0.4
7	Đường Trục thôn - Nhóm hộ Nhà Sùng Seo Châu	km	2	2			Cấp phối	1.5	2.3	1.1
8	Đường Trục thôn - Nhóm hộ Ma Seo Chùa, Sùng Seo Dìn, Sùng Seo Cống	km	1	1			Cấp phối	1.5	0.8	0.4
9	Đường Trục thôn - Nhóm hộ Vàng Seo Sáng, Ly Thị Mai, Tân Seo Nhà, Hâu Seo Mạnh, Tân Seo Hòa	km	1	1			Cấp phối	1.5	2.0	1.0
10	Đường Trục thôn - Ma Seo Nhà, Ma Seo Sèng	km	2	2			Cấp phối	1.5	2.9	1.4
11	Đường Trục thôn - Tráng Seo Kháng, Tráng Seo Súng, Tráng Seo Sầu	km	0	0			Cấp phối	1.5	0.6	0.3

TT	Tên công trình	Đơn vị	Chiều dài (km)	Quy mô			Kết cấu mặt đường	Định mức hỗ trợ	Nhà nước hỗ trợ	Kinh phí phân bổ kỳ này
				CP	BTXM	Nhựa				
12	Đường trục thôn BTXM - Nhà Giàng Seo Lừ, Thảo Seo Ly, Hàng Seo Hàng.	km	2	2			Cấp phối	1.5	2.6	1.3
13	Đường trục thôn BTXM - Nhà Hầu Seo Phần, Hoàng Seo Chư, Giàng Seo Vân, Ly Seo Dìn, Giàng Seo Chư	km	1	1			Cấp phối	1.5	1.7	0.9
14	Đường trục thôn BTXM - Nhà Sùng Seo Hồng, Vàng Seo Phẳng, Sùng Seo Xóa,	km	1	1			Cấp phối	1.5	1.2	0.6
15	Đường trục thôn BTXM - Nhà Vàng Seo Phù, Vàng Seo Sỏi, Vênh, Sênh, Sênh, Phứ, Dìn, Di, Già, Páo, Tỏa, Vừ, Lừ, Xóa, Vênh, Cú, Sỏi, Giàng Lý Páo, Giàng Seo Sừ (A), Giàng Seo Sừ (B), Giàng Seo Trắng.	km	6	6			Cấp phối	1.5	8.3	4.1
16	Đường trục thôn BTXM - Nhà Giàng Seo Ni, Giàng Seo Sừ, Giàng Seo Phứ, Giàng Seo Di	km	1	1			Cấp phối	1.5	0.9	0.5
17	Đường trục thôn BTXM - Nhà Thảo Seo Dì, Ly Seo Tuấn, Ly Thành Trữ, Vù Seo Lù	km	2	2			Cấp phối	1.5	2.6	1.3
IV	Cầu, ngầm tràn (Mđ)		288	-	-	-	-	0.9	51.9	25.9
1	QL4E - Nhà Sùng Seo Sừ, Vàng Seo Dìn, Ly Seo Vân, Vàng Seo Páo.	m	40				BTCT	0.2	7.2	3.6
2	Đường BTXM - Nhà Ly Seo Giáo, Ly Vàng Pao, Hàng Seo Phú.	m	22				BTCT	0.2	4.0	2.0
3	Lùng Phình; Đường QL4E - Nhà Ma Seo Thề	m	17				BTCT	0.2	3.1	1.5
4	Đường QL4E - Nhà Hàng Seo Xóa, Hàng Seo Phù, Sùng Seo Pùi, Thảo Seo Phần,	m	45				BTCT	0.2	8.0	4.0
5	Đường BTXM - Nhà Ly Seo Sừ, Sùng Seo Sừ, Vàng Seo Sần, Vàng Seo Già	m	165				Sắt	0.2	29.6	14.8

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2026 CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LÙNG PHÌNH
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ: 08/2023/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2023 CỦA HĐND TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr- PKT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Lùng Phình)

TT	Tên công trình	Đơn vị	Tổng chiều dài kênh mương (km)	Kênh kiên cố B đáy <= 0,5 m	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh (Tr.đồng)		Kinh phí phân bổ kỳ này
					Định mức: (đồng/01km chiều dài/năm)	Thành tiền	
A	Tổng cộng					476	238
1	CT TL Đội 2, 3 Sảng Chải	km	6.40	6.40	6	38	19
2	CT TL Lử Thân	km	1.30	1.30	6	8	4
3	CT TL Đội 3 Sảng Chải kéo dài	km	1.50	1.50	6	9	5
4	CT TL Sảng Nàng Cảng I	km	2.50	2.50	6	15	8
5	CT TL Sảng Nàng Cảng II	km	5.50	5.50	6	33	17
6	CT TL Chính Chư Phìn	km	5.00	5.00	6	30	15
7	CT TL Sẻ Nàng Cảng cũ (CCP2)	km	4.70	4.70	6	28	14
8	CT TL Lùng Sán	km	2.20	2.20	6	13	7
9	CT TL Nà Mỏ	km	5.60	5.60	6	34	17
10	CT TL Lao Dìn Phàng	km	3.95	3.95	6	24	12
11	CT TL Seng Sui	km	1.20	1.20	6	7	4
12	Hệ thống thủy lợi Lênh Sui Thàng	km	5.77	5.77	6	35	17
13	Công trình TL Lả Dì Thàng 1	km	0.50	0.70	6	4	2
14	Công trình TL thôn Lả Dì Thàng 2	km	0.50	0.60	6	4	2
15	Công trình TL thôn Sín Chải	km	2.14	2.14	6	13	6
16	Công trình TL thôn Phà Hai Tủng	km	1.00	1.00	6	6	3
18	Công trình TL thôn Tân Chư 1	km	1.40	1.40	6	8	4

TT	Tên công trình	Đơn vị	Tổng chiều dài kênh mương (km)	Kênh kiên cố B đáy <= 0,5 m	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh (Tr.đồng)		Kinh phí phân bổ kỳ này
					Định mức: (đồng/01km chiều dài/năm)	Thành tiền	
19	Công trình TL thôn Tân Chư 2	km	1.00	1.00	6	6	3
20	Công trình TL thôn Nhiều Cù Ván	km	1.90	1.90	6	11	6
21	Công trình TL thôn Sừ Mần Khang	km	1.90	1.90	6	11	6
22	Công trình thủy lợi Thôn Túng Seng Súng	km	1.20	1.20	6	7	4
23	Công trình thủy lợi Thôn Lùng Phình	km	0.20	0.20	6	1	1
24	Công trình thủy lợi Tả Chải	km	0.70	0.70	6	4	2
25	Công trình thủy lợi Tả Chải 1, 2	km	1.10	1.10	6	7	3
26	Công trình thủy lợi Thôn Pả Chư Tỷ 1	km	1.20	1.20	6	7	4
27	Công trình thủy lợi Thôn Pả Chư Tỷ 2	km	1.50	1.50	6	9	5
28	Công trình thủy lợi Quán Hóa	km	2.50	2.50	6	15	8
29	Công trình thủy lợi Sín Chải	km	0.70	0.70	6	4	2
30	Công trình thủy lợi thôn Lử Chồ	km	5.40	5.40	6	32	16
31	Công trình thủy lợi Pờ Chồ	km	8.50	8.50	6	51	26